

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2017/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi một số nội dung Điều 1 Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc sửa đổi một số nội dung Điều 1 Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1296/TTr-SNNPTNT ngày 05/5/2017 về việc sửa đổi một số nội dung tại Điều 1 Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 123/BC-STP ngày 04 tháng 5 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi một số nội dung Điều 1 Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020, cụ thể như sau:

1. Khoản 2 Điều 1 được sửa đổi như sau:

“2. Mục tiêu

Thực hiện Kiên cố hóa các tuyến kênh mương loại III thuộc 66 xã xây dựng nông thôn mới nhằm sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nước, điện năng và mở rộng thêm diện tích được tưới chủ động, nâng cao hệ số lợi dụng kênh mương; góp phần

thực hiện thắng lợi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020.”

2. Khoản 3 Điều 1 được sửa đổi như sau:

“3. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ của Đề án là kiên cố hóa kênh loại III thuộc 66 xã phần đầu đạt tiêu chí thủy lợi xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016 - 2020, gồm các xã: Bình Phú, Bình Long, Bình Minh, Bình Nguyên, Bình Mỹ, Bình Phước, Bình Thanh Tây, Bình Thạnh, Bình Hiệp, Bình Đông, Bình Tân, Bình Thuận, Bình Chương và Bình Khương, huyện Bình Sơn; Tịnh Bắc, Tịnh Minh, Tịnh Hà, Tịnh Sơn, Tịnh Phong, Tịnh Thọ, Tịnh Bình, Tịnh Hiệp, Tịnh Giang và Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh; Tịnh Ấn Tây, Tịnh Long, Tịnh Ấn Đông, Tịnh Hòa, Tịnh Thiện và Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi; Nghĩa Phương, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Thuận, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Trung, Nghĩa Điền, Nghĩa Thắng, Nghĩa Mỹ và Nghĩa Thọ, huyện Tư Nghĩa; Đức Thạnh, Đức Hiệp, Đức Phong, Đức Hòa, Đức Minh, Đức Chánh, Đức Lợi, Đức Lân, Đức Thắng và Đức Phú, huyện Mộ Đức; Phổ Ninh, Phổ An, Phổ Thuận, Phổ Văn, Phổ Quang, Phổ Châu và Phổ Cường, huyện Đức Phổ; Hành Tín Đông, Hành Thiện, Hành Dũng, Hành Nhân, Hành Đức, Hành Phước, Hành Trung và Hành Tín Tây, huyện Nghĩa Hành; Trà Bình, huyện Trà Bồng; Sơn Hạ, huyện Sơn Hà; trong đó có ưu tiên kiên cố hóa các tuyến kênh bị hư hỏng, xuống cấp qua nhiều năm chưa được sửa chữa, khắc phục.”

3. Khoản 4 Điều 1 được sửa đổi như sau:

“4. Kế hoạch thực hiện

a) Kế hoạch giai đoạn 2016 – 2020:

Tổng chiều dài kênh loại III cần kiên cố hóa giai đoạn 2016 - 2020 của 66 xã là: 493,448 km (*trong đó đã bao gồm các đoạn, tuyến kênh bị hư hỏng, xuống cấp qua nhiều năm chưa được kiên cố hóa*).

Diện tích được tưới tăng thêm: Diện tích tưới trước/sau khi kiên cố hóa: 11.902 ha/15.542 ha (*dự kiến đến năm 2020 tăng 3.640 ha được tưới bằng công trình kiên cố*).

b) Kế hoạch kiên cố hóa hàng năm:

Năm 2016: Đã kiên cố hóa 27,440 km;

Năm 2017: 128,081 km;

Năm 2018: 117,821 km;

Năm 2019: 119,953 km;

Năm 2020: 100,153 km.”

4. Điểm a, c, d Khoản 5 Điều 1 được sửa đổi như sau:

“5. Nhu cầu kinh phí, cơ chế huy động và nguồn vốn đầu tư

a) Nhu cầu kinh phí đầu tư: 620.693 triệu đồng (*Bằng chữ: Sáu trăm hai mươi tỷ, sáu trăm chín mươi ba triệu đồng*). Trong đó:

Đã thực hiện đầu tư năm 2016: 36.353 triệu đồng.

Nhu cầu kinh phí đầu tư từ năm 2017 đến năm 2020: 584.340 triệu đồng.

c) Nguồn vốn đầu tư giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2020: 584.340 triệu đồng. Trong đó:

Ngân sách Trung ương: 53.000 triệu đồng.

Ngân sách tỉnh: 286.000 triệu đồng. Trong đó: Vốn phân bổ trực tiếp từ ngân sách: 126.000 triệu đồng; vốn vay tín dụng ưu đãi: 160.000 triệu đồng.

Vốn lồng ghép từ các chương trình (dự án) và các vốn hợp pháp khác: 129.738 triệu đồng.

Vốn ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân: 115.602 triệu đồng.

d) Kế hoạch vốn đầu tư hàng năm:

Năm 2016: Đã đầu tư 36.353 triệu đồng;

Năm 2017: 160.045 triệu đồng;

Năm 2018: 149.727 triệu đồng;

Năm 2019: 150.757 triệu đồng;

Năm 2020: 123.811 triệu đồng.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2017.

Những nội dung khác của Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh không sửa đổi tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi và đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Trần Ngọc Căng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SỬA ĐỔI MỘT SỐ NỘI DUNG ĐỀ ÁN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG
THỦY LỢI GẮN VỚI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY
DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH QUẢNG NGÃI, GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 12/5/2017
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

A. SỬA ĐỔI PHẦN MỞ ĐẦU

I. Sự cần thiết xây dựng Đề án được sửa đổi như sau:

“Theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 đến 2020 thì đến năm 2020 có **50%** số xã đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới (theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới). Trên cơ sở đó, xác định trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 có 55 xã đạt chuẩn nông thôn mới (sau khi trừ các xã đã đạt tiêu chí về thủy lợi, chỉ còn lại 41 xã cần đầu tư kiên cố hóa kênh mương để đạt tiêu chí về thủy lợi đến năm 2020). Vì vậy, trong Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của HĐND tỉnh đã thông qua chỉ thực hiện kiên cố hóa kênh mương thủy lợi cho 41 xã này từ nay đến năm 2020. Trên cơ sở Nghị quyết được thông qua, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 về việc phê duyệt Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020.

Tuy nhiên, ngày 16/8/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1600/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 thay thế Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010, thì đến năm 2020 có **60%** số xã đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới (theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới). Trên cơ sở đó, xác định trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 có 98 xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó số xã phải đạt tiêu chí về thủy lợi lớn hơn 41 xã. Vì vậy, cần phải sửa đổi một số nội dung tại Điều 1 Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của HĐND tỉnh và ban hành Quyết định sửa đổi một số nội dung Điều 1 Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020.”

II. Phạm vi thực hiện được sửa đổi như sau:

“2. Phạm vi

Kiên cố hóa kênh loại III thuộc **66 xã** đạt tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới

trong giai đoạn 2016 - 2020.”

B. SỬA ĐỔI NỘI DUNG ĐỀ ÁN

II. Mục tiêu, nhiệm vụ được sửa đổi như sau:

“2. Mục tiêu

Thực hiện Kiên cố hóa các tuyến kênh mương loại III thuộc **66 xã** xây dựng nông thôn mới nhằm sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nước, điện năng và mở rộng thêm diện tích được tưới chủ động, nâng cao hệ số lợi dụng kênh mương; góp phần thực hiện thắng lợi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020.”

“3. Nhiệm vụ

Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III thuộc **66 xã** phần đầu đạt tiêu chí thủy lợi xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016 - 2020, gồm các xã: Bình Phú, Bình Long, Bình Minh, Bình Nguyên, Bình Mỹ, Bình Phước, Bình Thanh Tây, Bình Thạnh, Bình Hiệp, Bình Đông, Bình Tân, Bình Thuận, Bình Chương và Bình Khương, huyện Bình Sơn; Tịnh Bắc, Tịnh Minh, Tịnh Hà, Tịnh Sơn, Tịnh Phong, Tịnh Thọ, Tịnh Bình, Tịnh Hiệp, Tịnh Giang và Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh; Tịnh Ấn Tây, Tịnh Long, Tịnh Ấn Đông, Tịnh Hòa, Tịnh Thiện và Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi; Nghĩa Phương, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Thuận, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Trung, Nghĩa Điền, Nghĩa Thắng, Nghĩa Mỹ và Nghĩa Thọ, huyện Tư Nghĩa; Đức Thạnh, Đức Hiệp, Đức Phong, Đức Hòa, Đức Minh, Đức Chánh, Đức Lợi, Đức Lân, Đức Thắng và Đức Phú, huyện Mộ Đức; Phổ Ninh, Phổ An, Phổ Thuận, Phổ Văn, Phổ Quang, Phổ Châu và Phổ Cường, huyện Đức Phổ; Hành Tín Đông, Hành Thiện, Hành Dũng, Hành Nhân, Hành Đức, Hành Phước, Hành Trung và Hành Tín Tây, huyện Nghĩa Hành; Trà Bình, huyện Trà Bồng; Sơn Hạ, huyện Sơn Hà; trong đó có ưu tiên kiên cố hóa các tuyến kênh bị hư hỏng, xuống cấp qua nhiều năm chưa được sửa chữa, khắc phục.”

III. Nội dung Đề án được sửa đổi như sau:

“2. Kế hoạch thực hiện

a) Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 :

Tổng chiều dài kênh loại III cần kiên cố hóa giai đoạn 2016-2020 của 66 xã là: 493,448 km (trong đó đã bao gồm các đoạn, tuyến kênh bị hư hỏng, xuống cấp qua nhiều năm chưa được kiên cố hóa).

Diện tích được tưới tăng thêm: Diện tích tưới trước/sau khi kiên cố hóa: 11.902 ha/15.542 ha (dự kiến đến năm 2020 tăng 3.640 ha được tưới bằng công trình kiên cố).

b) Kế hoạch hàng năm:

Năm 2016: Đã kiên cố hóa 27,440 km;

Năm 2017: 128,081 km;

Năm 2018: 117,821 km;

Năm 2019: 119,953 km;

Năm 2020: 100,153 km.”

“3. Nhu cầu kinh phí, cơ chế huy động vốn và nguồn vốn đầu tư

a) Nhu cầu kinh phí đầu tư: 620.693 triệu đồng (*Sáu trăm hai mươi tỷ, sáu trăm chín mươi ba triệu đồng*). Trong đó:

Đã thực hiện đầu tư năm 2016: 36.353 triệu đồng.

Nhu cầu kinh phí đầu tư từ năm 2017 đến năm 2020: 584.340 triệu đồng.

b) Cơ chế huy động vốn:

Các huyện đồng bằng và thành phố Quảng Ngãi: Vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép từ các chương trình (dự án) và các vốn hợp pháp khác: 80%; vốn ngân sách huyện/ thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân: 20%.

Các huyện miền núi: Vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép từ các chương trình (dự án) và các vốn hợp pháp khác: 90%; vốn ngân sách huyện/ thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân: 10%.

c) Nguồn vốn đầu tư giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2020: 584.340 triệu đồng. Trong đó:

Ngân sách Trung ương: 53.000 triệu đồng.

Ngân sách tỉnh: 286.000 triệu đồng. Trong đó: Vốn phân bổ trực tiếp từ ngân sách: 126.000 triệu đồng; Vốn vay tín dụng ưu đãi: 160.000 triệu đồng.

Vốn lồng ghép từ các chương trình (dự án) và các vốn hợp pháp khác: 129.738,0 triệu đồng.

Vốn ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân: 115.602,0 triệu đồng.

d) Kế hoạch vốn đầu tư hàng năm:

Năm 2016: Đã đầu tư 36.353 triệu đồng;

Năm 2017: 160.045 triệu đồng;

Năm 2018: 149.727 triệu đồng;

Năm 2019: 150.757 triệu đồng;

Năm 2020: 123.811 triệu đồng.

(*Chi tiết có Phụ lục Ia, IV, V, VI và VII kèm theo*)”

Các nội dung khác và Phụ lục: I, II, III, IIIa, IIIb, IIIc trong Đề án không sửa đổi vẫn được giữ nguyên theo nội dung Đề án đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 về việc phê duyệt Đề án Kiên cố hóa

kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, bất cập hoặc chưa phù hợp thì lập báo cáo kiến nghị, đề xuất, gửi UBND tỉnh (*thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*) xem xét, trình HĐND thông qua, làm cơ sở sửa đổi, bổ sung Đề án cho phù hợp với các quy định mới của Nhà nước và tình hình thực tiễn tại địa phương./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Trần Ngọc Căng

Phụ lục Ia:
KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG THỦY LỢI TRONG NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của UBND tỉnh)

TT	Tên tuyến kênh (huyện/thành phố)	Địa điểm xây dựng (xã)	Chiều dài kênh đã KCH (m)	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
				Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh,...	Ngân sách huyện, xã	
TỔNG CỘNG			27.440	903	1.273	36.353	28.943	6.940	
I	Bình Sơn		1.670	86	119	2.099	1.303	326	
1	KCH tuyến kênh nối dài B7VC1	Bình Hiệp	250	35	44	355	284	71	
2	KCH kênh từ Đập Châu Thuận đến nhà Nguyễn Trí	Bình Khương	350	13	15	354	283	71	
3	KCH kênh từ Hồ Chính - Bảy Diệt	Bình Long	350	18	30	460	368	92	
4	KCH kênh từ Trạm cây Sơn gốc - Cỏ Bông	Bình Long	720	20	30	930	368	92	
II	Sơn Tịnh		800	40	50	1.014	811	203	
1	KCH kênh Thầy Thiệp - Rộc Gai	Tịnh Giang	500	20	25	660	528	132	
2	KCH kênh B5-7 (đoạn cuối)	Tịnh Thọ	300	20	25	354	283	71	
III	Thành phố Quảng Ngãi		870	18	20	709	567	142	
1	KCH kênh B8-Rộc Hộ, Độc lập	Tịnh Ân Tây	450	8	10	355	284	71	
2	KCH kênh Ngõ Thống - kênh Giữa, An Đạo	Tịnh Long	420	10	10	354	283	71	
IV	Tur Nghĩa		3.870	110	195	5.505	4.630	875	
1	KCH kênh Đập 3/2 - Ruộng Ông Ký, từ K0+600 - K1+350	Nghĩa Thọ	750	40	55	1.132	1.132	0	
2	KCH kênh VC 16-4.1	Nghĩa Kỳ	400	5	15	355	284	71	
3	KCH đoạn kênh trạm bơm Gò Su	Nghĩa Thắng	270	15	30	354	283	71	
4	KCH đoạn kênh N16 - VC7	Nghĩa Hiệp	350	15	20	354	283	71	
5	KCH kênh trạm bơm An Đại	Nghĩa Phương	1.500	15	40	2.500	2.000	500	
6	KCH kênh N12VC4 - Gò Cam	Nghĩa Phương	600	20	35	810	648	162	
V	Mộ Đức		920	85	115	1.794	1.435	359	
1	KCH kênh Đồng Đưng	Đức Minh	270	15	30	518	414	104	

2	KCH kênh I,V, VI Đồng Quýt	Đức Lợi	300	20	30	815	652	163
3	KCH kênh S18-1 - Bầu Gội	Đức Thạnh	350	50	55	461	369	92
VI	ĐỨC PHỔ		2.700	15	22	2.483	1.986	497
1	KCH kênh N6 Hồ chứa nước cây Xanh	Phổ Châu	1.400	5	10	1.415	1.132	283
2	KCH kênh đội 3, thôn Phần Thất	Phổ Quang	1.300	10	12	1.068	854	214
VII	NGHĨA HÀNH		16.610	549	752	22.749	18.211	4.538
1	KCH kênh tưới Đập Làng - trạm hạ thế	Hành Tín Tây	280	20	25	354	283	71
2	Kênh N10.5.1	Hành Trung	1.420	20	25	1.750	1.400	350
3	Kênh N12.9A - Rộc kiềm	Hành Trung	700	20	25	875	700	175
4	Kênh N12.10.1	Hành Trung	570	20	25	750	600	150
5	Kênh N12.7.2.2 (sân vận động - rộc sắn)	Hành Trung	1.050	5	10	875	700	175
6	kênh N12.10	Hành Trung	1.430	20	25	1.875	1.500	375
7	Kênh bìa rừng ngựa	Hành Trung	400	20	25	500	400	100
8	Kênh N12.10.3 (xuống đội 4)	Hành Trung	410	20	25	500	400	100
9	Kênh N12.10 KC cuối	Hành Trung	200	20	25	250	200	50
10	Kênh N12.7.2.2 KC cuối	Hành Trung	320	10	18	375	300	75
11	Kênh N12 - Ngõ Chế	Hành Trung	380	20	25	500	400	100
12	KCH kênh trạm bơm Thiên Xuân - Gò Cây Da	Hành Tín Đông	300	18	30	354	283	71
13	Kênh trạm bơm Thiên Xuân - Đập Cây Sung	Hành Tín Đông	300	18	30	390	313	77
14	Kênh trạm bơm số 1 Đông Tín - Cầu Giáo	Hành Tín Đông	550	20	25	715	572	143
15	Kênh trạm bơm số 1 Đông Tín - Cầu Phú Miên	Hành Tín Đông	450	20	25	585	468	117
16	Nhà ông Trần Văn Thiệu - Nhà Ông Năm	Hành Tín Đông	250	20	25	325	260	65
17	Kênh Cánh Bắc suối chí - Ruộng Ông Hoàng Húy	Hành Tín Đông	830	20	25	1.080	865	215
18	Đập Đồng Ngõ - Ruộng Lữ truyện - Nà sâu	Hành Tín Đông	300	20	25	390	315	75

19	Đập Thanh Niên - Cuối đồng Đất sét	Hành Tín Đông	1.650	20	25	2.145	1.720	425	
20	Đồng Hóc Bản - Cầu Thiên Xuân	Hành Tín Đông	260	20	25	332	266	66	
21	Nhà Ông Đỗ Niệm - cầu Thiên Xuân	Hành Tín Đông	300	20	30	390	312	78	
22	Đập Đá Bàn - kênh bắc Suối Chí	Hành Tín Đông	530	20	30	689	552	137	
23	Đập Suối Chí đến Đập Thanh Niên	Hành Tín Đông	400	20	30	520	416	104	
24	Trạm bơm Số 1 - ruộng Ông Nhung (kênh Chính Bắc)	Hành Tín Đông	550	20	30	715	572	143	
25	KCH kênh trạm bơm Thiên Xuân - Gò Cây Da (nổi dài)	Hành Tín Đông	300	18	30	390	313	77	
26	Kênh trạm bơm Số 1 Đông Tín - Trạm bơm Thiên Xuân	Hành Tín Đông	170	20	25	215	173	42	
27	N16-2 - Bàu Tráp	Hành Phước	630	14	32	1.164	931	233	
28	N16-4 - Trước Cửa	Hành Phước	1.180	28	32	2.996	2.397	599	
29	Tưới Bàu Ngang	Hành Phước	500	18	25	750	600	150	
X	Trà Bông		0	0	0	0	0	0	
IX	Sơn Hà		0	0	0	0	0	0	

Phụ lục IV:
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG THỦY LỢI GẮN VỚI CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH QUẢNG NGÃI, GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của UBND tỉnh)

TT	Năm	Chiều dài KCH (Km)	Diện tích tưới (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)		
			Trước KCH	Sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương (TW), ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân
1	Năm 2016 (đã thực hiện)	27,440	903	1.273	36.353	28.943	6.940
2	Năm 2017	128,081	3.048	4.237	160.045	128.528	31.517
3	Năm 2018	117,821	2.648	3.391	149.727	120.180	29.548
4	Năm 2019	119,953	2.896	3.714	150.757	120.941	29.816
5	Năm 2020	100,153	2.407	2.927	123.811	99.090	24.721
Tổng cộng		493,448	11.902	15.542	620.693	497.682	122.542

CÔNG BÁO/Số 12+13/Ngày 05-6-2017

Phụ lục V:
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG THỦY LỢI, THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH QUẢNG NGÃI, GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của UBND tỉnh)

T	T	Kế hoạch KCH kênh mương giai đoạn 2016-2020			Năm 2016 (Đã thực hiện)			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020		
		Chiều dài cần KCH (m)	Diện tích tưới/ tiêu sau KCH (ha)	Kế hoạch vốn đầu tư (Triệu đồng)	Chiều dài cần KCH (m)	Diện tích tưới/ tiêu sau KH (ha)	Kế hoạch vốn đầu tư (Triệu đồng)	Chiều dài cần KCH (m)	Diện tích tưới/ tiêu sau KH (ha)	Kế hoạch vốn đầu tư (Triệu đồng)	Chiều dài cần KCH (m)	Diện tích tưới/ tiêu sau KH (ha)	Kế hoạch vốn đầu tư (Triệu đồng)	Chiều dài cần KCH (m)	Diện tích tưới/ tiêu sau KH (ha)	Kế hoạch vốn đầu tư (Triệu đồng)	Chiều dài cần KCH (m)	Diện tích tưới/ tiêu sau KH (ha)	Kế hoạch vốn đầu tư (Triệu đồng)
	Tổng cộng	493.448	15.542	620.693	27.440	1.273	36.353	128.081	4.237	160.045	117.821	3.391	149.727	119.953	3.714	150.757	100.153	2.927	123.811
1	Bình Sơn	123.989	3.789	166.815	1.670	119	2.099	24.340	900	33.937	35.202	958	48.146	42.497	1.347	58.925	20.280	465	23.708
2	Sơn Tịnh	69.868	2.711	84.056	800	50	1.014	20.459	550	20.685	12.035	689	16.831	13.416	602	16.321	23.158	820	29.205
3	Thành phố Quảng Ngãi	48.232	1.116	49.395	870	20	709	5.200	111	4.860	12.765	252	14.178	13.319	322	13.216	16.078	411	16.432
4	Tur Nghĩa	62.062	1.610	72.180	3.870	195	5.505	13.515	460	18.176	26.157	525	30.493	18.520	430	18.006	0	0	0
5	Mộ Đức	89.033	3.380	123.998	920	115	1.794	17.532	700	24.593	14.510	680	19.932	26.091	870	36.064	29.980	1.015	41.615

6	Đức Phổ	35.5 70	816	44.22 7	2.70 0	22	2.48 3	5.175	252	8.262	13.22 8	243	16.16 8	4.310	93	4.876	10.15 7	206	12.43 8
7	Nghĩa Hành	55.8 70	1.98 0	69.34 4	16.6 10	752	22.7 49	39.26 0	1.2 28	46.59 5	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Sơn Hà	4.10 0	57	4.175	0	0	0	2.600	36	2.937	1.000	11	825	0	0	0	500	10	413
9	Trà Bồng	4.72 4	83	6.503	0	0	0	0	0	0	2.924	33	3.154	1.800	50	3.349	0	0	0

Phụ lục VI:
KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG THỦY LỢI THUỘC 66 XÃ DỰ KIẾN ĐẠT TIÊU CHÍ THỦY LỢI ĐẾN
NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của UBND tỉnh)

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxh) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
	TỔNG CỘNG GIAI ĐOẠN 2017-2020		466.008		10.999	14.269	584.340	468.739	115.602	
	NĂM 2017		128.081		3.048	4.237	160.045	128.528	31.517	
I	BÌNH SƠN		24.340		731	900	33.937	27.150	6.787	
	<i>Bình Minh</i>		<i>7.650</i>		<i>165</i>	<i>200</i>	<i>12.052</i>	<i>9.642</i>	<i>2.410</i>	<i>Năm 2017</i>
1	KCH kênh Thạch Nham - đồng sao Dài (giáp B34 nổi dài)	Bình Minh	2.150	55x60	35	40	3.054	2.443	611	

2	Kênh đá giăng cầu Bà Minh - vườn Ung Chí (Nhất tây)	Bình Minh	3.500	60x80	70	85	6.156	4.925	1.231	
3	Kênh từ nhà ông Nguyễn Trúc đến kênh thạch nham B35	Bình Minh	1.000	55x60	35	40	1.421	1.137	284	
4	Kênh thạch nham đến nhà bà cúc (B35A)	Bình Minh	1.000	55x60	25	35	1.421	1.137	284	
	Bình Phú		2.500		100	125	3.290	2.632	658	Năm 2017
1	Tuyến kênh nhà Ông Võ Bốn, xóm An Huệ - Đồng Gừa, xóm An Huệ	Bình Phú	300	50x60	25	30	406	325	81	
2	Tuyến kênh từ ruộng Ông Phù Văn Cảng - Dinh Bà, Hòa Vang, Phú Nhiêu I	Bình Phú	700	40x60	20	25	924	739	185	
3	Tuyến kênh từ nhà Ông Mạnh - Đồng Gừa	Bình Phú	300	40x50	15	20	330	264	66	
4	Tuyến kênh từ mương tiêu - ngõ ông Hưng	Bình Phú	200	30x50	10	15	209	167	42	
5	Kênh Đồng Gò Cù	Bình Phú	1.000	55x60	30	35	1.421	1.137	284	
	Bình Nguyên		10.090		346	450	11.628	9.302	2.326	Năm 2017
1	Kênh rộc thị - Ngõ Hoàng	Bình Nguyên	550	40x50	15	20	605	484	121	
2	Kênh đạt 6-7 (Cổng cây da- ống sắt)	Bình Nguyên	350	30x50	10	15	366	293	73	
3	Kênh Gò vàng	Bình Nguyên	350	30x50	12	15	366	293	73	
4	Kênh bờ hản - Bờ vùng	Bình Nguyên	450	30x50	15	15	470	376	94	
5	Kênh đạt trực	Bình Nguyên	250	30x50	10	15	261	209	52	
6	Kênh gò một - Thứ 9	Bình Nguyên	370	40x60	20	25	488	390	98	
7	Kênh rộc đình- Thứ 3	Bình	200	40x60	20	25	264	211	53	

		Nguyên								
8	Kênh đạy Ông văn	Bình Nguyên	210	40x50	15	20	231	185	46	
9	Kênh thứ 4	Bình Nguyên	320	40x50	15	20	352	282	70	
10	Kênh thứ 5	Bình Nguyên	320	30x50	10	15	334	267	67	
11	Kênh giếng mạch - Bàu lát	Bình Nguyên	350	30x50	12	15	366	293	73	
12	Kênh quay Mỏ - đất sét	Bình Nguyên	420	40x50	15	20	462	370	92	
13	Kênh thứ 1	Bình Nguyên	280	30x50	10	15	293	234	59	
14	Kênh thứ 2	Bình Nguyên	410	40x60	20	25	541	433	108	
15	Kênh trạm bơm đầu gò	Bình Nguyên	600	40x60	20	25	792	634	158	
16	Kênh trạm bơm bà nhi đến hóc thái	Bình Nguyên	600	40x50	15	20	660	528	132	
17	Kênh B3-15-1-B (Rộc cứu - rộc gâm)	Bình Nguyên	800	40x50	15	20	880	704	176	
18	Kênh trạm bơm núi vạc	Bình Nguyên	660	30x50	10	15	690	552	138	
19	Kênh trì trì - Gò mè- gò đến	Bình Nguyên	800	40x60	20	25	1.056	845	211	
20	KênhB3-16-2 Nổi dài	Bình Nguyên	400	40x50	15	20	440	352	88	
21	Kênh rộc tiêu	Bình Nguyên	400	40x60	20	25	528	422	106	
22	Kênh B3-VC-7 nổi dài	Bình Nguyên	500	30x50	12	15	523	418	105	
23	Kênh B3-VC10	Bình Nguyên	500	40x60	20	25	660	528	132	

	Bình Phước		3.200		80	80	5.628	4.502	1.126	Năm 2017
1	BTXM tuyến kênh B75 xã Bình Phước	Bình Phước	3.200	60x80	80	80	5.628	4.502	1.126	
	Bình Long		900		40	45	1.339	1.071	268	Năm 2017
1	Tuyến kênh đập Truong Sanh - Sa Lương	Bình Long	900	55x65	40	45	1.339	1.071	268	
II	SƠN TỊNH		20.459		536	550	20.685	16.548	4.137	
	Tịnh Minh		10.909		300	300	11.789	9.431	2.358	Năm 2017
1	Tuyến 19: Ruộng Bà Cúc - Rộc Cái	Tịnh Minh	600	30x50	17	17	627	502	125	
2	Tuyến 13: Ruộng Đỗ Thị Điền - Rộc Cái	Tịnh Minh	800	40x50	20	20	880	704	176	
3	Tuyến 36: Mương Đồng Bàu xóm 2 - Cây Trâm xóm 1	Tịnh Minh	1.000	40x60	27	27	1.320	1.056	264	
4	Tuyến 31: Mương Rộc Xoăn (Ruộng Nguyễn Văn Sáu - Ruộng Nguyễn Tường)	Tịnh Minh	1.600	40x50	21	21	1.760	1.408	352	
5	Tuyến 60: Ngõ Bà Tâm - Kênh Liên Việt	Tịnh Minh	300	30x50	15	15	314	251	63	
6	Tuyến 4: Kênh B2-3 (Keo Tây - Hồn Tuần)	Tịnh Minh	2.000	40x50	18	18	2.200	1.760	440	HTT L Thạc h Nha m
7	Tuyến 20: Ruộng Nguyễn Ai - Ruộng thâu đất 4%	Tịnh Minh	430	40x50	18	18	473	378	95	
8	Tuyến 6: Kênh xóm 6 (ruộng Hai Tuyền - Rộc Bòi)	Tịnh Minh	500	40x50	22	22	550	440	110	

9	Tuyến 30: Ruộng Trương Văn Nam - Vườn Đào Luân	Tỉnh Minh	400	40x50	18	18	440	352	88	
10	Tuyến 8: Ruộng Ông Hơn - Ruộng Ông Chí	Tỉnh Minh	350	30x40	12	12	289	231	58	
11	Tuyến 10: Ruộng Bà Hương - Ruộng Nguyễn Lịnh	Tỉnh Minh	540	30x40	10	10	446	357	89	
12	Tuyến 22: Mương B3.2.2	Tỉnh Minh	200	30x40	11	11	165	132	33	HTT L Thạc h Nha m
13	Tuyến 32: Ruộng Ngô Thị Hòa - Ruộng Bùi Tấn Lực	Tỉnh Minh	380	40x60	26	26	502	402	100	
14	Tuyến 33: Mương Mã Đôi	Tỉnh Minh	309	30x40	12	12	255	204	51	
15	Tuyến 35: Mương Đồng Bàu xóm 2	Tỉnh Minh	300	30x40	10	10	248	198	50	
16	Tuyến 39: Ruộng Năm Bình - Cù Kim xóm 3	Tỉnh Minh	900	40x50	21	21	990	792	198	
17	Tuyến 1: Kênh xóm 6 (Ruộng Bà Xuân - Đất màu Ông Minh)	Tỉnh Minh	300	40x50	22	22	330	264	66	
	Tỉnh Bắc		7.300		177	185	6.591	5.273	1.318	Năm 2017
1	Kênh B4-2 -Vườn Mộ	Tỉnh Bắc	600	30x40	10	10	495	396	99	HTT L Thạc h Nha m
2	Kênh B4 - Đồng Đé - Cây Cày	Tỉnh Bắc	700	40x60	25	25	924	739	185	HTT L Thạc h Nha

										m
3	Kênh VC7 -Đồng Mốc ngoài	Tỉnh Bắc	300	30x40	10	10	248	198	50	HTT L Thạc h Nha m
4	Kênh VC7 - Vườn Giông	Tỉnh Bắc	300	30x40	10	10	248	198	50	HTT L Thạc h Nha m
5	Tuyến: Kênh VC7a - Cù Suối	Tỉnh Bắc	600	30x40	12	12	495	396	99	
6	Kênh Bbm 1- Cù Võ	Tỉnh Bắc	450	30x40	10	10	371	297	74	
7	Kênh suối Minh Lộc - Đồng Đập (nhánh 1 + nhánh 2)	Tỉnh Bắc	800	40x50	20	20	880	704	176	Đập Dâng
8	Kênh VC7 - Đồng Ao Trên	Tỉnh Bắc	250	30x40	10	10	206	165	41	
1	Kênh B2-2-2	Tỉnh Bắc	600	30x40	10	10	495	396	99	HTT L Thạc h Nha m
2	Kênh B4-2 Gò Tranh - Cây Dừa - Đồng Đập	Tỉnh Bắc	500	30x40	10	10	413	330	83	HTT L Thạc h Nha m
3	Kênh B4 - Đồng Ống	Tỉnh Bắc	800	30x40	8	10	660	528	132	HTT L Thạc

										h Nha m
4	Kênh bơm Đầu Đình	Tỉnh Bắc	200	30x40	10	10	165	132	33	Bom l
5	Kênh VC6 - Ngõ Trường	Tỉnh Bắc	500	30x40	10	12	413	330	83	
6	Kênh VC7 - Cửa Miếu (nối dài)	Tỉnh Bắc	300	30x40	8	10	248	198	50	
7	Kênh B4 - 2 - Bà Hiệp	Tỉnh Bắc	200	30x40	6	6	165	132	33	
8	Kênh B4 - VC6	Tỉnh Bắc	200	30x40	8	10	165	132	33	
	Tỉnh Sơn		1.400		29	35	1.507	1.206	301	Năm 2017
1	Tuyến Kênh bơm Chợ Tổng - Đông Cây Quýt	Tỉnh Sơn	600	30x50	12	15	627	502	125	
2	Tuyến Kênh bơm Chợ Tổng - Đội 7,8 (sát QL24B)	Tỉnh Sơn	800	40x50	17	20	880	704	176	
	Tỉnh Phong		850		30	30	798	638	160	Năm 2017
1	Tuyến kênh: Mường Bùi Cho - Rộc Quả	Tỉnh Phong	500	30x40	10	10	413	330	83	HTT L Thạc h Nha m
2	Tuyến kênh: Kênh Chính Bắc - Rộc Tùng	Tỉnh Phong	350	40x50	20	20	385	308	77	HTT L Thạc h Nha m
III	THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI		5.200		107	111	4.860	3.888	972	
	Tỉnh Ấn Tây		2.450		61	65	2.430	1.944	486	Năm 2017
1	Kênh B8- Ao Sỏi	Tỉnh Ấn Tây	320	30x50	12	15	334	267	67	
2	Kênh B8-Rộc Lờ	Tỉnh Ấn Tây	900	30x40	9	10	743	594	149	

2	Mương tưới Đồng Độ	Đức Hòa	800	55x60	20	35	1.120	896	224	
3	Kênh Đồng Lách	Đức Hòa	620	50x60	20	30	868	694	174	
4	Kênh S22Bis18	Đức Hòa	1.050	55x60	20	35	1.470	1.176	294	
5	Kênh Châu Me Gò	Đức Hòa	1.050	55x60	20	35	1.470	1.176	294	
	Đức Hiệp		2.590		80	130	3.674	2.939	735	<i>Năm 2017</i>
1	KCH Tuyến Kênh từ S18 - Huỳnh Trung	Đức Hiệp	830	55x60	20	35	1.162	930	232	
2	Tuyến trạm bơm An Long-Ruộng Dậy	Đức Hiệp	360	50x60	20	30	504	403	101	
3	KCH Tuyến Kênh từ ngõ Long - Vũng Hộ	Đức Hiệp	700	55x60	20	35	980	784	196	
4	KCH Tuyến Kênh từ ngõ Huỳnh - Bùi Dục(giai đoạn 2)	Đức Hiệp	700	50x60	20	30	1.028	822	206	
VI	ĐỨC PHỔ		5.175		135	252	8.262	6.610	1.652	
	Phổ An		2.150		70	130	3.420	2.736	684	<i>Năm 2017</i>
1	KCH tuyến kênh Gò Lôi - Gò Kiên	Phổ An	350	30x50	10	15	366	293	73	
2	KCH tuyến kênh N10 KD-2 xã Phổ An	Phổ An	300	30x50	10	15	314	251	63	
3	KCH Kênh tiêu thôn An Thạch, An Thổ (GDD1)	Phổ An	1.500	65x85	50	100	2.740	2.192	548	
	Phổ Ninh		3.025		65	122	4.842	3.874	968	<i>Năm 2017</i>
1	KCH tuyến kênh đập An Nhơn	Phổ Ninh	2.100	60x80	30	80	3.694	2.955	739	
2	KCH tuyến kênh Bàu Kế Đội 7 thôn Vĩnh Bình	Phổ Ninh	595	40x60	20	24	785	628	157	
3	KCH tuyến kênh tiếp giáp giai đoạn 2 của tuyến kênh An Nhơn thôn An Ninh	Phổ Ninh	330	40x50	15	18	363	290	73	
VII	NGHĨA HÀNH		39.260		888	1.228				

4	Kênh từ Phước Hòa đi đồng công	Bình Khương	1.500	30x50	12	15	1.568	1.254	314	
	Bình Phước		7.300		151	175	9.940	7.952	1.988	Năm 2018
1	BTXM tuyến kênh B79 -nhà Huỳnh Nhiên, xã Bình Phước	Bình Phước	2.500	55x70	60	60	3.890	3.112	778	
2	BTXM kênh Hồ Trung Tín đến ao Hộ, xã Bình Phước	Bình Phước	1.000	40x50	16	20	1.100	880	220	
3	BTXM tuyến kênh Hóc Mua - nhà Nguyễn Thới, xã Bình Phước	Bình Phước	1.000	40x60	20	25	1.320	1.056	264	
4	BTXM tuyến kênh B78 - ao giếng Đá, xã Bình Phước	Bình Phước	300	40x50	15	20	330	264	66	
5	BTXM tuyến kênh từ công B76 - Đồng Bà Nghi, xã Bình Phước	Bình Phước	500	40x60	20	25	660	528	132	
6	BTXM tuyến kênh BM252 từ Cầu Máng- đường Cao Tốc	Bình Phước	2.000	40x60	20	25	2.640	2.112	528	
	Bình Thạnh		1.500		120	151	2.740	2.192	548	Năm 2018
1	Kênh Ông Có	Bình Thạnh	1.500	65x85	120	151	2.740	2.192	548	
	Bình Thanh Tây		5.442		93	117	6.417	5.134	1.283	Năm 2018
1	Kênh KB 12-4 – Gò Đổ	Bình Thanh Tây	1.600	55x60	28	35	2.273	1.818	455	
2	Kênh BM2-2 – Gò Bộ	Bình Thanh Tây	942	40x50	18	23	1.036	829	207	
3	Kênh Đồng giữa	Bình Thanh Tây	600	40x50	17	21	660	528	132	
4	Kênh Hồ Hóc Bứa – Rộc Bàn	Bình Thanh Tây	1.500	30x50	13	16	1.568	1.254	314	

										Gò Sa
4	Tuyến Kênh Bơm An Thọ kéo dài	Tỉnh Sơn	450	30x50	14	15	470	376	94	Trạm bơm An Thọ
	Tỉnh Đông		1.060		25	25	1.037	830	207	Năm 2018
1	Tuyến Kênh Sông Giang - Suối Cầu Đông	Tỉnh Đông	740	30x50	15	15	773	618	155	
2	Kênh Sông Giang - Rộc Đài	Tỉnh Đông	320	30x40	10	10	264	211	53	
	Tỉnh Phong		3.355		320	320	5.692	4.554	1.138	Năm 2018
1	Tuyến kênh: Mương A5 (mương B10 Bm1A nối dài)	Tỉnh Phong	755	65x85	150	150	1.379	1.103	276	HTTL Thạch Nham
2	Tuyến kênh: Mương A3	Tỉnh Phong	600	40x50	20	20	660	528	132	HTTL Thạch Nham
3	Tuyến kênh: Mương A5 (mương B10 Bm1A đoạn cuối)	Tỉnh Phong	2.000	65x85	150	150	3.653	2.922	731	HTTL Thạch Nham
	Tỉnh Thọ		1.000		65	65	1.333	1.066	267	Năm 2018
1	Tuyến kênh VC10-KCB (đoạn còn lại)	Tỉnh Thọ	600	55x65	45	45	893	714	179	HTTL Thạch Nham

2	Tuyến kênh B5-5	Tỉnh Thọ	400	40x50	20	20	440	352	88	HTT L Thạc h Nha m
	Tỉnh Bình		1.170		59	65	1.609	1.287	322	Năm 2018
1	Tuyến kênh Đồng Chu Ngu - Đội 12	Tỉnh Bình	870	55x65	46	50	1.295	1.036	259	HTT L Thạc h Nha m
2	Tuyến kênh Ngõ 6 Tân - Gò Hố	Tỉnh Bình	300	30x50	13	15	314	251	63	HTT L Thạc h Nha m
	Tỉnh Hiệp		1.100		25	25	1.040	832	208	Năm 2018
1	Tuyến kênh B4-2a	Tỉnh Hiệp	600	30x50	15	15	627	502	125	HTT L Thạc h Nha m
2	Tuyến kênh B1-1	Tỉnh Hiệp	500	30x40	10	10	413	330	83	HTT L Thạc h Nha m
III	THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI		12.765		250	252	14.178	11.342	2.836	
	Tỉnh Ân Đông		4.700		85	86	5.049	4.039	1.010	Năm 2018
1	Kênh B8-9 giáp kênh chìm Độc	Tỉnh Ân	502	30x40	6	6	414	331	83	

4	Kênh đập Bàu Cạn – Ruộng Nào	Bình Thanh Tây	500	40x60	20	25	660	528	132	
5	Kênh BM 2-6 – Giàn Bàu	Bình Thanh Tây	300	50x60	23	29	406	325	81	
6	Kênh BM 2-8 – Rộc Đá	Bình Thanh Tây	427	40x60	22	28	564	451	113	
	Bình Thuận		3.200		49	62	4.365	3.492	873	<i>Năm 2019</i>
1	Kênh Đồng Ngoài	Bình Thuận	1.400	55x60	28	35	1.989	1.591	398	
2	Kênh Hóc Nhiêu	Bình Thuận	1.800	40x60	21	26	2.376	1.901	475	
II	SƠN TỊNH		13.416		601	602	16.321	13.057	3.264	
	Tịnh Hà		4.000		295	295	6.006	4.805	1.201	<i>Năm 2019</i>
1	Kiên cố hóa tuyến Kênh Công Điền nối dài	Tịnh Hà	1.500	55x65	45	45	2.232	1.786	446	HTT L Thạc h Nha m
2	KCH tuyến Kênh Vượt cấp 12 Trường Xuân	Tịnh Hà	600	50x60	30	30	812	650	162	HTT L Thạc h Nha m
1	Kiên cố hóa tuyến Kênh B6 - 5 Hà Trung	Tịnh Hà	300	65x85	100	100	548	438	110	HTT L Thạc h Nha m
2	Kênh B6-5 kéo dài (đoạn cuối)	Tịnh Hà	900	65x85	100	100	1.644	1.315	329	HTT

										L Thạc h Nha m
3	Kiên cố hóa tuyến Kênh Vượt cấp mộ vôi	Tỉnh Hà	700	40x50	20	20	770	616	154	HTT L Thạc h Nha m
	Tỉnh Đông		1.400		80	80	1.376	1.101	275	Năm 2019
1	Kênh Sông Giang - Rộc Thế	Tỉnh Đông	350	30x40	10	10	289	231	58	
2	Tuyến Kênh Bm2 - Hóc Trạng	Tỉnh Đông	700	30x50	15	15	732	586	146	HTT L Thạc h Nha m
3	Nâng cấp, sửa chữa kênh Cây Si - Thổ Gia	Tỉnh Đông	100	55x65	45	45	149	119	30	
4	Kênh Công Giang - Mương Tiêu M14	Tỉnh Đông	250	30x40	10	10	206	165	41	
	Tỉnh Phong		2.840		40	40	2.692	2.154	538	Năm 2019
1	Tuyến kênh: Mương A3 - Trảng Thị	Tỉnh Phong	1.270	40x50	20	20	1.397	1.118	279	HTT L Thạc h Nha m
1	Tuyến kênh: Mương Hồ Thành - Đồng Kê	Tỉnh Phong	410	30x40	10	10	338	270	68	HTT L Thạc h Nha m

2	Tuyến kênh: Mương B10-Ao Lác	Tỉnh Phong	1.160	30x40	10	10	957	766	191	HTT L Thạc h Nha m
	Tỉnh Thọ		1.400		55	55	1.518	1.214	304	Năm 2019
1	Tuyến kênh số 5 Trạm bơm Thọ Tây	Tỉnh Thọ	500	40x50	20	20	550	440	110	
2	Tuyến kênh Số 4 Trạm bơm Thọ Nam	Tỉnh Thọ	400	30x50	15	15	418	334	84	
3	Tuyến kênh số 5 Trạm bơm Thọ Nam	Tỉnh Thọ	500	40x50	20	20	550	440	110	
	Tỉnh Bình		1.000		36	37	892	714	178	Năm 2019
1	Tuyến kênh Ngõ Thuộc - Ngõ Quảng	Tỉnh Bình	300	30x40	11	11	248	198	50	HTT L Thạc h Nha m
2	Tuyến kênh Ngõ Bà Châu - Ngõ Nguyệt	Tỉnh Bình	300	30x50	14	15	314	251	63	HTT L Thạc h Nha m
3	Tuyến kênh B5-3 - Đặng Văn Trung	Tỉnh Bình	400	30x40	11	11	330	264	66	HTT L Thạc h Nha m
	Tỉnh Hiệp		2.776		95	95	3.837	3.070	767	Năm 2019
1	Tuyến kênh B1-10 nối dài	Tỉnh Hiệp	576	50x60	30	30	779	623	156	HTT L Thạc

										h Nha m
2	Tuyến kênh B1-2b nối dài	Tỉnh Hiệp	1.000	50x60	30	30	1.353	1.082	271	HTT L Thạc h Nha m
3	Tuyến kênh bơm 1-12	Tỉnh Hiệp	1.200	55x60	35	35	1.705	1.364	341	Bom l
III	THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI		13.319		320	322	13.216	10.573	2.643	
	<i>Tỉnh Ấn Đông</i>		<i>4.984</i>		<i>101</i>	<i>103</i>	<i>4.773</i>	<i>3.818</i>	<i>955</i>	<i>Năm 2019</i>
1	Tuyến kênh Nhà 2 Ngọc - đồng cây Bưu Bình Đăng	Tỉnh Ấn Đông	539	30x40	2	2	445	356	89	
2	Kênh Đất Võ Cui - đầm Hải rộc Bích Hoà Bình	Tỉnh Ấn Đông	337	30x40	4	4	278	222	56	
3	Kênh tuyến Ngõ Cẩn - đầm Dâu Đoàn kết	Tỉnh Ấn Đông	372	30x40	3	3	307	246	61	
4	Kênh B8-11 đi đất ông Lê Thanh Bình Đoàn kết	Tỉnh Ấn Đông	440	30x40	4	4	363	290	73	
5	Kênh Đất ông Thành - Ao giếng tám Đoàn Kết	Tỉnh Ấn Đông	534	30x40	2	2	441	353	88	
6	Kênh Cầu Vỹ - gò Bờ Đoàn Kết	Tỉnh Ấn Đông	382	30x40	8	8	315	252	63	
7	Kênh Trạm bơm - ruộng Vy đình Kỳ Độc Lập	Tỉnh Ấn Đông	221	30x40	3	3	182	146	36	
8	B8-11 (công ngầm - vườn bà Ôi) Bình Đăng	Tỉnh Ấn Đông	819	55x65	50	50	1.219	975	244	
9	Kênh Trạm bơm đội 6 - đất Tỉnh An Đoàn kết	Tỉnh Ấn Đông	536	30x50	13	15	560	448	112	
10	Tuyến Kênh Vườn bà Vân - rộc Chùa Đoàn kết	Tỉnh Ấn Đông	537	30x40	4	4	443	354	89	
11	Tuyến Hạ thế - trại máy Hạnh	Tỉnh Ấn	267	30x40	8	8	220	176	44	

	Phúc	Đông								
	Tỉnh Hòa		3.000		121	121	3.517	2.814	703	Năm 2019
1	Kênh Công Thu- Công Huy, Phú Mỹ	Tỉnh Hòa	1.200	40x60	25	25	1.584	1.267	317	
2	Kênh Đồng Góm	Tỉnh Hòa	400	55x60	42	42	568	454	114	
3	Kênh Đồng Trước- Bờ Mỹ	Tỉnh Hòa	250	30x50	15	15	261	209	52	
4	Kênh Thạch Khê Hạ - Đông Hòa	Tỉnh Hòa	100	30x40	4	4	83	66	17	
5	Kênh Đồng Đá Dựng	Tỉnh Hòa	150	30x40	7	7	124	99	25	
7	Kênh Gò Điều- Kênh Cuối	Tỉnh Hòa	560	40x50	20	20	616	493	123	
8	Kênh Đồng Đùi	Tỉnh Hòa	160	30x40	3	3	132	106	26	
9	Kênh Đồng Bà Lượng - Vĩnh Sơn	Tỉnh Hòa	180	30x40	5	5	149	119	30	
	Tỉnh Thiện		3.185		50	50	2.630	2.104	526	Năm 2019
1	Tuyến 36: Kênh B10- VC9- Gò Đùi	Tỉnh Thiện	460	30x40	7	7	380	304	76	
2	Tuyến 37: Kênh B10- VC9- đồng Bàu Tập Long	Tỉnh Thiện	400	30x40	8	8	330	264	66	
3	Tuyến 39: Kênh B10-VC9- Đồng Bàu Tập Mỹ	Tỉnh Thiện	340	30x40	6	6	281	225	56	
4	Tuyến 42: Kênh B8-15-2-2- Đồng Vun	Tỉnh Thiện	550	30x40	5	5	454	363	91	
5	Tuyến 49: Kênh B10-VC9- Bến Nhì	Tỉnh Thiện	300	30x40	6	6	248	198	50	
6	- Tuyến 1: Tuyến kênh Gò Bà Quế	Tỉnh Thiện	120	30x40	4,5	4,5	99	79	20	
7	- Tuyến 2: Tuyến kênh Gò Hàm Giang	Tỉnh Thiện	95	30x40	4	4	78	62	16	
8	- Tuyến 4: Tuyến kênh Gò Thuận	Tỉnh Thiện	220	30x40	4	4	182	146	36	
9	- Tuyến 23: Kênh B8-15 - Gò	Tỉnh Thiện	700	30x40	5,5	5,5	578	462	116	

	Tô và Gò Diêm									
	<i>Nghĩa Hà</i>		<i>2.150</i>		<i>48</i>	<i>48</i>	<i>2.296</i>	<i>1.837</i>	<i>459</i>	<i>Năm 2019</i>
1	Mương Tùy Hòa	Nghĩa Hà	1.100	40x50	20	20	1.210	968	242	
2	Mương Cây Ninh	Nghĩa Hà	800	40x50	18	18	880	704	176	
3	Cống A - Miếu Xóm	Nghĩa Hà	250	30x40	10	10	206	165	41	
IV	TƯ NGHĨA		18.520		209	430	18.006	14.405	3.601	
	<i>Nghĩa Thắng</i>		<i>17.020</i>		<i>194</i>	<i>390</i>	<i>16.767</i>	<i>13.414</i>	<i>3.353</i>	<i>Năm 2019</i>
1	Kênh NVC10-3	Nghĩa Thắng	260	30x40	5	10	215	172	43	
2	Kênh NVC12A-2	Nghĩa Thắng	970	30x40	5	10	800	640	160	
3	Kênh N2-2-3	Nghĩa Thắng	400	30x40	5	10	330	264	66	
4	Kênh N2-6-VC1	Nghĩa Thắng	300	30x40	5	10	248	198	50	
5	Kênh N2-6-VC3	Nghĩa Thắng	300	30x40	5	10	248	198	50	
6	Kênh N2VC3	Nghĩa Thắng	700	30x50	10	15	732	586	146	
7	Kênh N2VC3-1	Nghĩa Thắng	300	30x40	5	10	248	198	50	
8	Kênh N2VC3-4	Nghĩa Thắng	400	30x40	5	10	330	264	66	
9	Kênh NVC10 KD	Nghĩa Thắng	1.050	55x60	15	35	1.492	1.194	298	
10	NVC10B	Nghĩa Thắng	980	30x50	5	15	1.024	819	205	
11	N2-2-2	Nghĩa Thắng	800	30x50	5	15	836	669	167	
12	NVC10-1	Nghĩa Thắng	500	30x50	10	15	523	418	105	

13	N2-2-4	Nghĩa Thắng	500	30x40	5	10	413	330	83
14	N2-2-6	Nghĩa Thắng	400	30x40	5	10	330	264	66
15	N2-6-3	Nghĩa Thắng	300	30x40	5	10	248	198	50
16	N2-6-5	Nghĩa Thắng	500	30x40	5	10	413	330	83
17	Kênh N2-6-1 KD	Nghĩa Thắng	1.550	40x50	10	20	1.705	1.364	341
18	Kênh N2-6-1-1	Nghĩa Thắng	1.000	30x50	10	15	1.045	836	209
19	NBmGò Su KD	Nghĩa Thắng	580	30x50	10	15	606	485	121
20	N2VC3B	Nghĩa Thắng	1.000	30x50	5	15	1.045	836	209
21	NBmGò su-1	Nghĩa Thắng	300	30x40	5	10	248	198	50
22	NBmGò su-2	Nghĩa Thắng	900	30x40	5	10	743	594	149
23	NVC25- Hóc Xoài	Nghĩa Thắng	300	30x50	5	15	314	251	63
24	NVC6 - Hóc Xoài	Nghĩa Thắng	500	30x40	5	10	413	330	83
25	NVC10A	Nghĩa Thắng	260	30x40	5	10	215	172	43
26	N2VC1	Nghĩa Thắng	970	40x50	12	22,5	1.067	854	213
27	N2-2-1	Nghĩa Thắng	400	40x50	12	22,5	440	352	88
28	N2VC4	Nghĩa Thắng	300	30x40	5	10	248	198	50
29	N2VC5 KD	Nghĩa Thắng	300	30x40	5	10	248	198	50

	<i>Nghĩa Thọ</i>		<i>1.500</i>		<i>15</i>	<i>40</i>	<i>1.239</i>	<i>991</i>	<i>248</i>	<i>Năm 2019</i>
1	Kênh hữu đập Ruộng Ngót 1	Nghĩa Thọ	600	30x40	5	10	495	396	99	
2	Kênh tả đập Ruộng Ngót 2	Nghĩa Thọ	300	30x40	0	10	248	198	50	
3	Kênh đường ống Hoài Xoài 1	Nghĩa Thọ	100	30x40	5	10	83	66	17	
4	Kênh đường ống Hoài Xoài 2	Nghĩa Thọ	500	30x40	5	10	413	330	83	
V	NGHĨA HÀNH		-		-	-	-	-	-	
VI	MỘ ĐỨC		26.091		585	870	36.064	28.851	7.213	
	<i>Đức Phong</i>		<i>8.480</i>		<i>220</i>	<i>330</i>	<i>11.408</i>	<i>9.126</i>	<i>2.282</i>	<i>Năm 2019</i>
1	Kênh đồng Bàu	Đức Phong	650	50x60	20	30	875	700	175	
2	Mương S22B- Mương tiêu rộc ngõ	Đức Phong	840	50x60	20	30	1.131	905	226	
3	Kênh tưới Nam đường Thiết Trường Tân An-Mương tiêu bà Lắm (Tuyến tây)	Đức Phong	860	50x60	20	30	1.152	921	230	
4	Mương Bàu Địa - Công tiêu ông Sử	Đức Phong	800	50x60	20	30	1.077	861	215	
5	Kênh tưới Nam đường Thiết Trường Tân An-Mương tiêu bà Lắm (Tuyến đông)	Đức Phong	800	50x60	20	30	1.077	861	215	
6	Kênh Gò Cam-Mương Nha	Đức Phong	700	40x50	15	20	942	754	188	
7	Kênh Lỗ Diên-Bàu Ấu	Đức Phong	240	40x50	15	20	323	258	65	
8	Kênh tưới S22B-Đập điều tiết Bắc Phong	Đức Phong	670	40x60	15	25	902	721	180	
9	Mương tưới Đầu Cầu	Đức Phong	390	40x60	15	25	525	420	105	
10	Mương Đầu Lạch	Đức Phong	600	40x50	15	20	808	646	162	
11	Kênh tưới nhà ông Ty-Kênh S22-b	Đức Phong	630	40x60	15	25	848	678	170	
12	Mười tưới S22-D	Đức Phong	670	40x50	15	20	902	721	180	

13	Kênh Đồng Bàu-Giáp Bàu Súng	Đức Phong	630	40x60	15	25	848	678	170	
	Đức Chánh		5.400		140	210	7.560	6.048	1.512	Năm 2019
1	KCH kênh Ngõ ông Bá - giáp muong đất sắt	Đức Chánh	650	40x50	15	20	910	728	182	
2	KCH kênh ngõ ông Thạch - sau nhà ông trí	Đức Chánh	350	40x50	15	20	490	392	98	
3	KCH kênh S18-2-Vượt cấp	Đức Chánh	1.100	50x60	20	30	1.540	1.232	308	
4	KCH kênh S18-8 - Đồng tranh	Đức Chánh	600	50x60	20	30	840	672	168	
5	Kênh S18.1 - Khoảnh 13	Đức Chánh	350	40x60	15	25	490	392	98	
6	KCH kênh S18-2.3 - Ruộng Ông Hoanh	Đức Chánh	550	40x60	15	25	770	616	154	
7	KCH kênh S18-2.7 - Cống Lô 44	Đức Chánh	850	50x60	20	30	1.190	952	238	
8	KCH kênh S18-6.3	Đức Chánh	950	50x60	20	30	1.330	1.064	266	
	Đức Lân		8.000		125	175	11.200	8.960	2.240	Năm 2019
1	Tuyến S22 - Quốc lộ 1A	Đức Lân	1.000	50x60	15	20	1.400	1.120	280	
2	Tuyến kênh S225	Đức Lân	800	50x60	15	20	1.120	896	224	
3	Tuyến Kênh S22K	Đức Lân	620	50x60	10	15	868	694	174	
4	Tuyến kênh K16 (Đồng Thụ)	Đức Lân	1.000	50x60	15	20	1.400	1.120	280	
5	Tuyến Vững bà Đề - thủy lợi Thạch Nham	Đức Lân	1.200	50x60	15	20	1.680	1.344	336	
6	Tuyến đầu cống bà Thanh - Quốc lộ 1A	Đức Lân	700	50x60	15	20	980	784	196	
7	Tuyến kênh S22E - Quốc lộ 1A	Đức Lân	1.377	50x60	15	20	1.928	1.542	386	
8	tuyến kênh S229(từ nhà bà Vân) - cống ông Chánh	Đức Lân	600	50x60	10	20	840	672	168	
9	Tuyến kênh S22M nối dài từ nhà Bảy Tàu - ruộng Ân	Đức Lân	703	50x60	15	20	984	787	197	
	Đức Thắng		4.211		100	155				Năm

							5.895	4.716	1.179	2019
1	Kênh S18-2 - Đồng Lu Đá	Đức Thắng	410	30x50	10	15	574	459	115	
2	Kênh S18-2 - Rào Thành	Đức Thắng	220	30x50	10	15	308	246	62	
3	Kênh S18-2 - Hồ Tông	Đức Thắng	330	30x50	10	15	462	370	92	
4	Kênh S18-2 - Ruộng Ông Tùng	Đức Thắng	430	30x50	10	15	602	482	120	
5	Mương Bà Ché - Ngòi	Đức Thắng	170	30x50	10	15	238	190	48	
6	Mương Rộc Phát	Đức Thắng	710	30x50	10	15	994	795	199	
7	Kênh S18-2-4-5- Trán Rông	Đức Thắng	100	30x50	10	15	140	112	28	
8	Kênh S18-2-11- Đồng Quýt	Đức Thắng	741	40x50	10	20	1.037	830	207	
9	Kênh nổi Đồng Rùng	Đức Thắng	470	30x50	10	15	658	526	132	
10	Kênh S18-2-5-7	Đức Thắng	630	30x50	10	15	882	706	176	
VII	ĐỨC PHỔ		4.310		72	93	4.876	3.901	975	
	Phổ Quang		2.000		30	40	2.200	1.760	440	<i>Năm 2019</i>
1	Tuyến kênh đồng đội 1 xã Phổ Quang	Phổ Quang	1.000	40x50	15	20	1.100	880	220	
2	Tuyến kênh đồng đội 2 xã Phổ Quang	Phổ Quang	1.000	40x50	15	20	1.100	880	220	
	Phổ Châu		1.310		20	28	1.356	1.085	271	<i>Năm 2019</i>
1	Ruộng bà Quế - Kênh N2 (Tân Lộc)	Phổ Châu	310	30x40	5	8	256	205	51	
2	QL1 (mới) - cầu Bà Thêm - Đất ông Phổ - Hóc ông Phú	Phổ Châu	1.000	40x50	15	20	1.100	880	220	
	Phổ Cường		1.000		22	25	1.320	1.056	264	<i>Năm 2019</i>
1	Tuyến Đập Ông Cương - Đồng Hàm (Nga Mân)	Phổ Cường	1.000	40x60	22	25	1.320	1.056	264	
VII I	SƠN HÀ		-		-	-	-	-	-	
IX	TRÀ BÔNG		1.800		40	50	3.349	3.014	335	

	Trà Bình		1.800		40	50	3.349	3.014	335	<i>Năm 2019</i>
1	Kênh hồ chứa Sinh Kiến	Trà Bình	1.800	55x65	40	50	3.349	3.014	335	
	NĂM 2020		100.153		2.407	2.927	123.811	99.090	24.721	
I	BÌNH SƠN		20.280		369	465	23.708	18.966	4.742	
	Bình Chương		8.100		190	239	11.048	8.838	2.210	<i>Năm 2020</i>
1	Kiên cố hóa tuyến kênh mương từ Cổng Bà Suy đi Hóc Bè	Bình Chương	100	55x65	40	50	149	119	30	
2	Kiên cố hóa tuyến kênh mương Hóc Thiện đến Gò Cây tỉnh lộ 622B xóm 6	Bình Chương	1.200	40x50	15	19	1.320	1.056	264	
3	Kiên cố hóa tuyến kênh mương từ Ngõ Mỹ đến Suối Xuân	Bình Chương	500	30x40	10	13	413	330	83	
4	Kiên cố hóa tuyến kênh mương từ kênh B3-VC7 đi Gò Mồ	Bình Chương	1.400	55x60	30	38	1.989	1.591	398	
5	Kiên cố hóa tuyến kênh mương từ kênh B32 đi Cổng Nhiếp đến Suối Hiền	Bình Chương	2.600	55x65	40	50	3.870	3.096	774	
6	Kiên cố hóa tuyến kênh mương từ Ruộng đồng đến Trà Da	Bình Chương	2.000	55x65	40	50	2.977	2.382	595	
7	Kiên cố hóa tuyến kênh mương từ kênh B32 đi Ngõ Anh đến nhà bà Thu	Bình Chương	300	40x50	15	19	330	264	66	
	Bình Tân		6.860		93	117	6.469	5.175	1.294	<i>Năm 2020</i>
1	Kênh Hồ Mài - Cây Tra	Bình Tân	1.000	30x40	10	13	825	660	165	
2	Kênh từ mương chính trước xóm Tây	Bình Tân	700	40x50	15	19	770	616	154	
3	Kênh từ xóm Nhứt - Cầu cũ	Bình Tân	1.000	30x50	14	18	1.045	836	209	

	Xóm Ba									
4	Kênh Đập Phụng Hoàng - đồng Cây Bứa	Bình Tân	500	30x40	10	13	413	330	83	
5	Kênh từ ngõ ông Lan - Suối Nhánh	Bình Tân	1.000	30x50	13	16	1.045	836	209	
6	Kênh ao liên hoàn - trước nhà ông Võ Tấn Tịnh	Bình Tân	960	30x40	10	13	792	634	158	
7	Kênh nhà anh Tín - anh Hòa	Bình Tân	900	30x40	10	13	743	594	149	
8	Kênh từ trạm bơm - Hóc Ông Mô	Bình Tân	800	30x50	11	14	836	669	167	
	Bình Đông		960		15	19	1.056	845	211	Năm 2020
1	Kênh Đồng Chung	Bình Đông	960	40x50	15	19	1.056	845	211	
	Bình Thuận		4.360		71	89	5.135	4.108	1.027	Năm 2020
1	Kênh Hóc Huy	Bình Thuận	780	40x50	18	23	858	686	172	
2	Kênh Ruộng Chuông	Bình Thuận	1.210	40x50	15	19	1.331	1.065	266	
3	Kênh Đồng Quýt	Bình Thuận	830	40x50	18	23	913	730	183	
4	Kênh Đồng Dài	Bình Thuận	1.540	40x60	20	25	2.033	1.626	407	
II	SƠN TỈNH		23.158		795	820	29.205	23.364	5.841	
	Tỉnh Thọ		6.330		325	325	8.708	6.966	1.742	Năm 2020
1	Tuyến kênh số 6 Trạm bơm Thọ Tây	Tỉnh Thọ	500	30x50	15	15	523	418	105	
2	Tuyến kênh B8VC1A	Tỉnh Thọ	500	40x60	25	25	660	528	132	HTT L Thạc h Nha m
3	Tuyến kênh số 7 Trạm bơm Thọ Nam	Tỉnh Thọ	400	30x50	15	15	418	334	84	

4	Tuyến kênh B5-6	Tỉnh Thọ	650	40x60	25	25	858	686	172	HTT L Thạc h Nha m
5	Tuyến kênh N1 Hồ Quýt	Tỉnh Thọ	530	55x70	60	60	825	660	165	
6	Tuyến kênh số 3 Trạm bơm Thọ Nam	Tỉnh Thọ	300	30x50	15	15	314	251	63	
7	Tuyến kênh N2 Hồ Quýt	Tỉnh Thọ	1.150	55x65	50	50	1.712	1.370	342	
8	Tuyến kênh N1 Hóc Tùng	Tỉnh Thọ	1.440	55x75	70	70	2.338	1.870	468	
9	Tuyến kênh B5AVC9	Tỉnh Thọ	450	50x60	30	30	609	487	122	HTT L Thạc h Nha m
10	Tuyến kênh B6VC1-1	Tỉnh Thọ	410	40x50	20	20	451	361	90	HTT L Thạc h Nha m
	Tỉnh Bình		8.328		230	255	10.515	8.412	2.103	Năm 2020
1	Tuyến kênh 625- Gò Ao, Bình Đông	Tỉnh Bình	1.000	55x60	31	35	1.421	1.137	284	HTT L Thạc h Nha m
2	Tuyến kênh Cống tưới số 1 kéo dài đến Tỉnh Thọ	Tỉnh Bình	500	30x40	9	10	413	330	83	HTT L Thạc h Nha m
3	Tuyến kênh 62-7 - Rộc Bung	Tỉnh Bình	1.000	40x60	25	25	1.320	1.056	264	HTT L

										Thạc h Nha m
4	Tuyến kênh Ngõ Kiến - Hóc Liêu	Tỉnh Bình	300	30x50	12	15	314	251	63	HTT L Thạc h Nha m
5	Tuyến kênh Mã Chiến - Rộc Hường (nối dài)	Tỉnh Bình	500	40x50	17	20	550	440	110	HTT L Thạc h Nha m
6	Tuyến kênh Cống Hiệp - Rộc Ngói	Tỉnh Bình	600	30x50	13	15	627	502	125	HTT L Thạc h Nha m
7	Tuyến kênh Đồng Chu Ngu - Đội 12 (giai đoạn 2)	Tỉnh Bình	1.628	55x65	46	50	2.423	1.938	485	HTT L Thạc h Nha m
8	Tuyến kênh 624- Ngõ Giới	Tỉnh Bình	800	40x50	19	20	880	704	176	HTT L Thạc h Nha m
9	Tuyến kênh Đội 02, Bình Nam - Ngõ Cang	Tỉnh Bình	200	30x40	9	10	165	132	33	HTT L Thạc h Nha m

10	Tuyến kênh B42- Gò Mây	Tỉnh Bình	800	50x60	27	30	1.082	866	216	HTT L Thạc h Nha m
11	Tuyến kênh B6-2 - Tịnh Thọ	Tỉnh Bình	1.000	40x60	22	25	1.320	1.056	264	HTT L Thạc h Nha m
	Tỉnh Hiệp		8.500		240	240	9.982	7.986	1.996	Năm 2020
1	Tuyến kênh B1-1c	Tỉnh Hiệp	1.000	40x50	20	20	1.100	880	220	HTT L Thạc h Nha m
2	Kênh Bơm 1-16 nối dài	Tỉnh Hiệp	500	30x50	15	15	523	418	105	Bom l
3	Kênh vượt cấp 8a nối dài	Tỉnh Hiệp	300	30x50	15	15	314	251	63	HTT L Thạc h Nha m
4	Tuyến kênh B1 (Đập Hồ Vàng) nối dài	Tỉnh Hiệp	600	30x50	15	15	627	502	125	Kênh đập Hồ Vàng
5	Kênh Đập Đèo nối dài	Tỉnh Hiệp	1.200	55x65	50	50	1.786	1.429	357	Kênh đập Đèo
6	Kênh bơm 1-14	Tỉnh Hiệp	1.000	40x50	20	20	1.100	880	220	HTT L Thạc h Nha m

7	Kênh B4-2b	Tỉnh Hiệp	1.300	55x65	45	45	1.935	1.548	387	HTT L Thạc h Nha m
8	Kênh B1-1a	Tỉnh Hiệp	1.000	30x50	15	15	1.045	836	209	HTT L Thạc h Nha m
9	Kênh B1-6 nối dài	Tỉnh Hiệp	700	30x40	10	10	578	462	116	HTT L Thạc h Nha m
10	Kênh bơm 1-8 nối dài	Tỉnh Hiệp	600	40x50	20	20	660	528	132	Bom 1
11	Kênh bơm 1-10 nối dài	Tỉnh Hiệp	300	30x50	15	15	314	251	63	Bom 1
III	THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI		16.078		408	411	16.432	13.146	3.286	
	<i>Tỉnh Thiện</i>		9.205		166	169	7.924	6.339	1.585	<i>Năm 2020</i>
1	Tuyến 24: Kênh B8-15 (Ngõ Thê)Đông Kim Lai	Tỉnh Thiện	420	30x40	9	9	347	278	69	
2	Tuyến 29: Kênh B10Gò Song Bình	Tỉnh Thiện	400	30x40	8	8	330	264	66	
3	Tuyến 30: Kênh B10Đông Làng	Tỉnh Thiện	120	30x40	4,5	5	99	79	20	
4	Tuyến 31: Kênh B10Đông Tháp	Tỉnh Thiện	500	30x40	5	5	413	330	83	
5	Tuyến 34: Trạm bơm điện Nho LâmXứ Bà	Tỉnh Thiện	980	40x50	17	18	1.078	862	216	
6	Tuyến 35: Kênh B10Thanh Bươn (nhà ông Liên)	Tỉnh Thiện	220	30x40	6	6	182	146	36	

7	Tuyến 41: Trạm bơm điện Đồng Danh	Tỉnh Thiện	520	30x40	5,6	6	429	343	86	
8	Tuyến 48: Kênh B8-15-2-2Bờ Bạ (Đồng Vun)	Tỉnh Thiện	550	30x40	6	6	454	363	91	
9	Nâng cấp 2 Trạm bơm Đồng Danh và Đồng Xứ Bá	Tỉnh Thiện	200	40x50	22,5	22,5	220	176	44	
10	Tuyến 6: Tuyến kênh Vườn Ấm	Tỉnh Thiện	220	30x40	4	4	182	146	36	
11	Tuyến 8: Tuyến kênh Buôn Tầm	Tỉnh Thiện	160	30x40	4	4	132	106	26	
12	Tuyến 9: Tuyến kênh Gò Dục	Tỉnh Thiện	140	30x40	3,5	3,5	116	93	23	
13	Tuyến 13: Tuyến Ngõ Hai Thừa Mẫu 6	Tỉnh Thiện	220	30x40	4	4	182	146	36	
14	Tuyến 14: Tuyến Ngõ 2 Võ Mẫu Nhất	Tỉnh Thiện	120	30x40	4,5	4,5	99	79	20	
15	Tuyến 15: Tuyến Ngõ Ông Thủy Mẫu 4	Tỉnh Thiện	120	30x40	5	5	99	79	20	
16	Tuyến 16: Tuyến Gò Khuôn Mẫu Bảy	Tỉnh Thiện	95	30x40	4,5	4,5	78	62	16	
17	Tuyến 17: Kênh B8-15 Đồng Long Ngũ	Tỉnh Thiện	700	30x40	6	6	578	462	116	
18	Tuyến 18: Kênh B8-15 Đồng Bông Súng	Tỉnh Thiện	100	30x40	4	4	83	66	17	
19	Tuyến 19: Kênh B8-15 Đồng Cây Dừa	Tỉnh Thiện	100	30x40	4	4	83	66	17	
20	Tuyến 38: Kênh Cây Quế đi Gò Lau Đồng Gộc	Tỉnh Thiện	210	30x40	5,5	6	173	138	35	
21	Tuyến 43: Kênh B8-15-2 Đồng Lỗ Sứ (Tập Thành)	Tỉnh Thiện	360	30x40	5	5	297	238	59	
22	Tuyến 50: Kênh B10-8 Cây Bứa	Tỉnh Thiện	300	30x40	4,5	4,5	248	198	50	
23	Tuyến 25: Kênh B18 (QLộ 24B)- Mẫu Lỗ - Đồng Tin	Tỉnh Thiện	1.300	30x40	6	6	1.073	858	215	
24	Tuyến 45: Kênh B8-15- Gò	Tỉnh Thiện	400	30x40	7	7	330	264	66	

	Giữa và Triều Bàu									
25	Tuyến 46: Bàu Trước- Gò Ông Lớn	Tịnh Thiện	550	30x40	5	5	454	363	91	
26	Tuyến 47: Kênh B8-15-2-2- Giáp đường Quán Lánh- Tịnh Hòa	Tịnh Thiện	200	30x40	6	6	165	132	33	
	Nghĩa Hà		6.873		242	242	8.508	6.806	1.702	Năm 2020
1	KDC 3 Huỳnh - Sông Chà Tra	Nghĩa Hà	100	30x40	8	8	83	66	17	
2	Kênh Cống A đi Bàu Tràm	Nghĩa Hà	1.000	50x60	30	30	1.353	1.082	271	
3	Kênh Cầu máng Mù U đi KDC Bà tàu	Nghĩa Hà	500	40x50	20	20	550	440	110	
4	Cầu Bà Co - Sông Lớn	Nghĩa Hà	1.500	55x60	35	35	2.131	1.705	426	
5	Đình Hậu - Đặng Nhì	Nghĩa Hà	500	40x60	25	25	660	528	132	
6	KDC Nam Cầu Sắt - Điện Thu 1	Nghĩa Hà	350	40x60	25	25	462	370	92	
7	Kênh N6-21 kéo dài (tuyến cuối)	Nghĩa Hà	403	50x60	30	30	545	436	109	
8	Đông 7 Mẫu - Nguyễn Minh Ninh	Nghĩa Hà	750	30x40	10	10	619	495	124	
9	N6-21 KD.1	Nghĩa Hà	700	50x60	30	30	947	758	189	
10	Bàu Đình - Nguyễn Tấn Do	Nghĩa Hà	1.000	40x50	20	20	1.100	880	220	
11	Đông 3 Huỳnh - KDC 3 Huỳnh	Nghĩa Hà	70	30x40	9	9	58	46	12	
IV	TƯ NGHĨA		-		-	-	-	-	-	
V	NGHĨA HÀNH		-		-	-	-	-	-	
VI	MỘ ĐỨC		29.980		650	1.015	41.615	33.292	8.323	
	Đức Phong		17.790		440	680	24.906	19.925	4.981	Năm 2020
1	Mương S18 nối dài	Đức Phong	1.850	55x60	30	40	2.590	2.072	518	
2	Kênh S22B-Ao bà Ty	Đức Phong	1.100	55x60	20	40	1.540	1.232	308	

3	Mương tưới S22-E	Đức Phong	1.400	55x60	20	40	1.960	1.568	392	
4	Mương đường bờ vùng 1	Đức Phong	950	50x60	20	30	1.330	1.064	266	
5	Kênh S22E-1A	Đức Phong	1.300	55x60	30	40	1.820	1.456	364	
6	Mương tưới B9-C	Đức Phong	600	50x60	20	30	840	672	168	
7	Kênh tưới Nam Đồng Nà	Đức Phong	460	50x60	20	30	644	515	129	
8	Mương tưới S22D nối dài	Đức Phong	940	50x60	20	30	1.316	1.053	263	
9	Mương bờ vùng 1a	Đức Phong	1.200	50x60	20	30	1.680	1.344	336	
10	Mương S22-10b	Đức Phong	520	50x60	20	30	728	582	146	
11	Kênh Bia di tích-Kênh Bầu Súng	Đức Phong	580	50x60	20	30	812	650	162	
12	Kênh S22B-Đập điều tiết	Đức Phong	580	50x60	20	30	812	650	162	
13	Ruộng Bà Cúc-Ruộng Ông Lợi	Đức Phong	1.350	55x65	20	50	1.890	1.512	378	
14	Mương Gò Trai 2	Đức Phong	650	50x60	20	30	910	728	182	
15	Kênh Bầu Dời-Mương Ba	Đức Phong	650	50x60	20	30	910	728	182	
16	Mương tưới Rộc Ngõ	Đức Phong	700	55x60	30	35	980	784	196	
17	Mương tưới giữa Đồng Gò Kinh	Đức Phong	480	55x60	20	35	672	538	134	
18	Mương nhánh S22-D1	Đức Phong	680	50x60	20	30	952	762	190	
19	Mương tưới gò du đi phân vờ	Đức Phong	870	50x60	20	30	1.218	974	244	
20	Mương tưới S22-23	Đức Phong	930	55x60	30	40	1.302	1.042	260	
	Đức Lân		5.400		115	165	7.542	6.034	1.508	Năm 2020
1	Tuyến kênh S229 (từ nhà Lê Vân - Kênh tận Dụng)	Đức Lân	990	50x60	20	30	1.368	1.094	274	
2	tuyến từ kênh Chính (bà Thanh) - Cống Cao	Đức Lân	900	40x60	15	25	1.260	1.008	252	
3	Tuyến từ mương bê tông Đập Suối Giời đến sông Thoa	Đức Lân	890	50x60	25	30	1.246	997	249	
4	Tuyến từ mương tưới Bis 16 từ nhà bà Tụ đến nhà ông Lê Cả	Đức Lân	870	40x60	15	25	1.218	974	244	

5	Tuyến mương tưới Bis 14 (từ nhà Ba Tự -cổng bà Ty)	Đức Lâm	850	50x60	20	30	1.190	952	238	
6	Tuyến mương nhà bà Vương đến sông bờ Tía	Đức Lâm	900	40x60	20	25	1.260	1.008	252	
	Đức Minh		6.790		95	170	9.167	7.333	1.833	Năm 2020
1	KCH kênh Đạm Thủy Bắc	Đức Minh	1.900	55x60	20	35	2.565	2.052	513	
2	KCH kênh Đạm Thủy Nam	Đức Minh	1.600	55x60	20	35	2.160	1.728	432	
3	Kênh mương đồng Minh Tân Bắc	Đức Minh	1.400	55x60	20	35	1.890	1.512	378	
4	Kênh mương đồng Minh Tân Nam	Đức Minh	1.020	50x60	15	30	1.377	1.102	275	
5	Tuyến kênh sau S18-10	Đức Minh	870	55x60	20	35	1.175	940	235	
VII	ĐỨC PHỔ		10.157		175	206	12.438	9.950	2.488	
	Phổ Châu		3.737		53	71	3.387	2.710	677	Năm 2020
1	Kênh N1 (Cây Rỏi) - Đập làng	Phổ Châu	467	30x40	5	7	385	308	77	
2	Nâng cấp kênh N6 hồ cây sanh về đồng Châu Me (GD4)	Phổ Châu	300	30x40	5	7	248	198	50	
3	Ruộng bà Hào -Miếu (đập Làng -đường Hồ Cây Sanh)(Tân Lộc)	Phổ Châu	416	30x40	5	7	343	274	69	
4	Mương dọc đường nội đồng N3 (Ruộng ông Hoành - đá Bàn)	Phổ Châu	645	30x40	7	10	532	426	106	
5	Mương dọc phía bắc đường nội đồng N2 (ruộng ông Khoa - đá Bàn)	Phổ Châu	525	30x40	7	10	433	346	87	
6	Nhà ông Trục - Đường đá Đen (Vĩnh Tuy)	Phổ Châu	686	30x50	12	15	717	574	143	
7	Nhà ông Tiên - Ruộng ông Diễn (Châu Me)	Phổ Châu	698	30x50	12	15	729	583	146	
	Phổ Cường		6.420		122	135				Năm

							9.051	7.241	1.810	2020
1	Tuyến ngã ba ông Ngãi - đường thâm nhập nhựa	Phổ Cường	2.140	55x60	36	40	3.040	2.432	608	
2	Tuyến ngã ba Cây Trôi - Nhà ông Tâm	Phổ Cường	1.300	55x60	32	35	1.847	1.478	369	
3	Tuyến nhà ông Việt - đường tránh đông	Phổ Cường	610	30x50	12	15	637	510	127	
4	Tuyến kênh Huân Phong - KDC 1 (Thanh Sơn)	Phổ Cường	2.370	55x65	42	45	3.527	2.822	705	
VII	SƠN HÀ		500		10	10	413	372	41	
	<i>Sơn Hạ</i>		500		10	10	413	372	41	<i>Năm 2020</i>
1	KCH kênh mương tưới cánh đồng Gò Bưởi - Đập dâng Xã Điệu	Sơn Hạ	500	30x40	10	10	413	372	41	
IX	TRÀ BÔNG		-		-	-	-	-	-	

Ghi chú:

* Các huyện đồng bằng và thành phố: Tỷ lệ huy động vốn ngân sách Trung ương, tỉnh, ... 80%; vốn ngân sách cấp huyện, xã, nhân dân và vốn khác là 20%

* Các huyện miền núi và hải đảo: Tỷ lệ huy động vốn ngân sách Trung ương, tỉnh, ... 90%; vốn ngân sách cấp huyện, xã, nhân dân và vốn khác là 10%

* Số liệu tổng hợp trên cơ sở bản kế hoạch của các huyện, thành phố.

Phụ lục VII
DANH SÁCH CỤ THỂ 66 XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI

TRONG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của UBND tỉnh)

TT	Tên huyện. thành phố	Tổng số xã
1	Huyện Bình Sơn gồm: Bình Phú, Bình Long, Bình Minh, Bình Nguyên, Bình Mỹ, Bình Phước, Bình Thanh Tây, Bình Thạnh, Bình Hiệp, Bình Đông, Bình Tân, Bình Thuận, Bình Chương, Bình Khương	14
2	Huyện Sơn Tịnh gồm: Tịnh Bắc, Tịnh Minh, Tịnh Hà, Tịnh Giang, Tịnh Đông, Tịnh Sơn, Tịnh Phong, Tịnh Thọ, Tịnh Bình, Tịnh Hiệp	10
3	Thành phố Quảng Ngãi gồm: Tịnh Án Tây, Tịnh Long, Tịnh Án Đông, Tịnh Hòa, Tịnh Thiện, Nghĩa Hà	6
4	Huyện Tư Nghĩa gồm: Nghĩa Phương, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Thuận, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Trung, Nghĩa Điền, Nghĩa Thắng, Nghĩa Thọ, Nghĩa Mỹ	9
5	Huyện Mộ Đức gồm: Đức Thạnh, Đức Hiệp, Đức Phong, Đức Hòa, Đức Phú, Đức Minh, Đức Chánh, Đức Lợi, Đức Lân, Đức Thắng	10
6	Huyện Đức Phổ gồm: Phổ Ninh, Phổ An, Phổ Thuận, Phổ Văn, Phổ Quang, Phổ Châu, Phổ Cường	7
7	Huyện Nghĩa Hành gồm: Hành Đức, Hành Phước, Hành Trung, Hành Tín Đông, Hành Tín Tây, Hành Dũng, Hành Thiện, Hành Nhân	8
8	Huyện Trà Bồng: xã Trà Bình	1
9	Huyện Sơn Hà: xã Sơn Hạ	1
	Tổng cộng	66